

Số: /KL-TCLN-PCTT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2020

### **KẾT LUẬN THANH TRA**

#### **Về việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

Thực hiện Quyết định số 157/QĐ-TCLN-PCTT ngày 10/6/2020 của Tổng cục Lâm nghiệp về thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ ngày 23/6/2020 đến ngày 07/7/2020 Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại tỉnh Quảng Nam về 2 nội dung: (1) công tác trồng rừng thay thế, (2) công tác quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, (thời kỳ thanh tra giai đoạn 2016-2018).

Quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra đã làm việc với các cơ quan, đơn vị có liên quan: Sở NN&PTNT (Chi cục Kiểm lâm), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Nam (Quỹ BV&PTR QN); Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh (BQL KBTTN Sông Thanh), Ban quản lý Khu bảo tồn loài Sao La (BQL KBT loài Sao La), các Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL RPH) huyện: Tây Giang, Đông Giang, Phước Sơn, Nam Trà My, BQL dự án trồng rừng huyện Núi Thành, Công ty cổ phần Quảng Cường và tiến hành kiểm tra thực tế hiện trường một số lô trồng rừng thay thế năm 2016 – 2018 tại tỉnh Quảng Nam.

Xét báo cáo ngày 28/7/2020 của Trưởng đoàn thanh tra về kết quả thanh tra tại Sở NN&PTNT và Quỹ BV&PTR tỉnh Quảng Nam.

Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Kết luận như sau:

#### **I. KHÁI QUÁT CHUNG**

Quảng Nam thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ có tổng diện tích tự nhiên là 1.057.474 ha, trong đó diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 729.757 ha, chiếm 69% so với diện tích tự nhiên; trong đó: diện tích rừng đặc dụng 139.896 ha, chiếm 19,2%, diện tích RPH 315.812 ha, chiếm 43,3%, diện tích rừng sản xuất 274.049 ha, chiếm 37,5% diện tích đất lâm nghiệp, rừng được quản lý, bảo vệ cơ bản tốt, góp phần nâng độ che phủ rừng của tỉnh đến cuối năm 2019 đạt 59,44%.

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế 1.878,95 ha: lũy kế đến 31/12/2015 là 1.706,53 ha; giai đoạn 2016 – 2018 là 172,42 ha (năm 2016: 129 ha, năm 2017: 30,71 ha, năm 2018: 12,71 ha).

Tổng diện tích đã trồng rừng thay thế được 2.012,64 ha (vượt 133,69 ha): lũy kế đến 31/12/2015 là 1.489,42 ha; giai đoạn 2016 – 2018 là 523,22 ha (năm 2016: 410,98 ha, năm 2017: 68,46 ha, năm 2018: 43,78 ha).

Quỹ BV&PTR QN đã tiếp nhận và quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác, trong đó:

Nguồn ủy thác chi DVMTR: Tổng số thu ủy thác từ năm 2011 đến năm 2019: 554.282,82 triệu đồng; tổng số giải ngân từ năm 2011 đến năm 2019: 524.976,98 triệu đồng. Thu ủy thác từ 2016 - 2018: 324.864 triệu đồng (trong đó thu từ 2016-2018 là 253.142 triệu đồng, chuyển nguồn từ các năm trước chuyển sang 71.722 triệu đồng); tổng giải ngân từ năm 2016-2018: 279.297 triệu đồng.

Nguồn ủy thác trồng rừng thay thế: Tổng số thu ủy thác từ năm 2012 đến năm 2019: 137.683,70 triệu đồng; tổng số giải ngân từ năm 2012 đến năm 2019: 75.223,69 triệu đồng. Thu ủy thác trồng rừng thay thế từ 2016-2018: 13.891 triệu đồng; tổng giải ngân từ năm 2016-2018: 55.384,08 triệu đồng.

## **II. KẾT QUẢ KIỂM TRA**

### **1. Về công tác trồng rừng thay thế giai đoạn 2016-2018**

#### **1.1. Về hồ sơ trồng rừng thay thế**

a) Về hồ sơ của các dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng (MĐSDR) sang mục đích khác

Giai đoạn 2016 – 2018, có tổng cộng 16 dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 172,42 ha, tất cả 16 chủ dự án đều lựa chọn phương án xin nộp tiền trồng rừng thay thế và đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Qua kiểm tra hồ sơ xin nộp tiền trồng rừng thay thế của 16 dự án, các đơn vị đều có văn bản của Chủ dự án đề nghị UBND tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế; văn bản của UBND tỉnh chấp thuận cho Chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ BV&PTR QN; Biên bản xác nhận nộp tiền của Chủ dự án về tài khoản của Quỹ BV&PTR QN.

Về hồ sơ và trình tự thủ tục tỉnh Quảng Nam đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

b) Về việc tiếp nhận, quản lý, giải ngân tiền trồng rừng thay thế

Quỹ BV&PTR QN mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận, quản lý, giải ngân tiền trồng rừng thay thế, cụ thể như sau:

- Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 16 dự án với tổng diện tích phải trồng rừng thay thế theo phương án là 172,42 ha, tổng số tiền phải nộp là 13.891 triệu đồng, các chủ đầu tư đã nộp toàn bộ số tiền trên về Quỹ BV&PTR QN để thực hiện trồng rừng thay thế theo đúng quyết định đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán, giải ngân các dự án của Quỹ BV&PTR QN đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định, như: Quyết định phê

duyet phương án nộp tiền trồng rừng thay thế; Thông báo xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế; Quyết định phê duyệt dự toán, thiết kế; Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

c) Về tổ chức triển khai thực hiện trồng rừng thay thế

- Tổng diện tích giao kế hoạch 569,74 ha, trong đó giao giai đoạn 2016-2018 là 394,79 ha; năm 2015 chuyển sang thực hiện năm 2016 là 174,95 ha.

+ Năm 2016: 7 đơn vị thực hiện với tổng diện tích là 305,19 ha (các Ban quản lý rừng phòng hộ: Phú Ninh, A Vương, Nam Sông Bung, khu KBTTN Sông Thanh, BQL Dự án trồng rừng huyện Thăng Bình, BQL Dự án trồng rừng huyện Núi Thành, BQL Dự án trồng rừng trên cát thành phố Tam Kỳ).

+ Năm 2017: 2 đơn vị thực hiện với tổng diện tích là 26,2 ha (BQL Dự án trồng rừng trên cát thành phố Tam Kỳ và BQL Dự án trồng rừng huyện Núi Thành).

+ Năm 2018: 3 đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế với tổng diện tích là 63,4 ha (BQL Dự án trồng rừng trên cát thành phố Tam Kỳ, BQL Dự án trồng rừng huyện Núi Thành, BQL rừng phòng hộ Phú Ninh).

+ Năm 2015 chuyển sang thực hiện trồng năm 2016 là 174,95 ha giao cho 03 đơn vị là BQL rừng phòng hộ Đăk Mi, BQL dự án trồng rừng thay thế huyện Nam Giang và Công ty Cổ phần Quảng Cường (đơn vị tự tổ chức thực hiện).

- Sau khi các đơn vị được giao kế hoạch thực hiện trồng rừng thay thế, đã tổ chức lập thiết kế, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế, được Sở NN& PTNT thẩm định và phê duyệt (một số dự án UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán trồng rừng cùng với Báo cáo kinh tế kỹ thuật); các Chủ đầu tư dự án trồng rừng (là các đơn vị được tỉnh giao trồng rừng thay thế) xây dựng Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, và UBND tỉnh đã phê duyệt; các chủ dự án đã tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu thầu theo quy định.

- Kết quả thực hiện:

+ Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế, tính đến ngày 31/12/2018: 1.878,95 ha (lũy kế đến 31/12/2015: 1.706,53 ha; giai đoạn 2016 – 2018: 172,42 ha)

+ Tổng diện tích đã thực hiện trồng rừng thay thế đến thời điểm thanh tra là 2.012,64 ha (lũy kế đến 31/12/2015: 1.489,42 ha; giai đoạn 2016 – 2018: 523,22 ha), vượt 133,69 ha.

+ Tuy nhiên, theo các phương án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2016 - 2018 của tỉnh, kế hoạch trồng rừng thay thế phải thực hiện 172,42 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2018 mới trồng được 146,37 ha; diện tích chưa thực hiện 26,05 ha, sau khi kiểm tra hồ sơ năm 2019 tỉnh đã trồng 14,72 ha, còn 11,33 ha chưa thực hiện.

**1.2. Kiểm tra thực tế hiện trường trồng rừng thay thế**

Đoàn thanh tra chọn ngẫu nhiên 04 đơn vị để kiểm tra thực tế là: BQL RPH huyện Phước Sơn (BQL RPH Đăk Mi); BQL BQL KBTTN Sông Thanh; BQL dự án trồng rừng huyện Núi Thành và Công ty cổ phần Quảng Cường (là chủ dự án chuyên MĐSDR tự tổ chức trồng rừng thay thế).

Tại mỗi dự án, Đoàn kiểm tra ngẫu nhiên chọn một số lô rừng trồng để kiểm tra bằng phương pháp dùng máy định vị GPS để xác định vị trí, diện tích trồng ngoài thực địa; kiểm tra loài cây trồng, xác định cự ly, mật độ, tình hình sinh trưởng, phát triển của rừng để đánh giá chất lượng rừng trồng.

Căn cứ hồ sơ thiết kế trồng rừng thay thế, tại BQL RPH Phước Sơn, kiểm tra rừng trồng năm 2017, lô a, khoảnh 6, tiểu khu 690, diện tích 2,3 ha và lô a khoảnh 6, tiểu khu 689, diện tích 3,4 ha; tại BQL Khu bảo tồn thiên Sông Thanh, rừng trồng năm 2016, lô số 3, khoảnh 6 diện tích 1,05 ha, lô số 4 khoảnh 3 diện tích 3,42 ha, rừng trồng năm 2015 lô 1 khoảnh 6, diện tích 2,89 ha và lô 3 khoảnh 6, diện tích 4,33 ha; tại BQL dự án trồng rừng huyện Núi Thành kiểm tra rừng trồng năm 2016, lô g, diện tích 3,6 ha và lô i, diện tích 2,75 ha; tại Công ty cổ phần Quảng Cường kiểm tra rừng trồng năm 2016, lô a,b,c,d khoảnh 4, tổng diện tích 10,65 ha.

Kết quả như sau:

- Về các yếu tố tự nhiên: độ dốc, độ cao, địa hình, đất, cự ly đi làm, cự ly vận chuyển cây giống tại tất cả các lô được kiểm tra đều đạt yêu cầu, phù hợp với hồ sơ thiết kế.

- Về diện tích: Tại các lô được kiểm tra đơn vị trồng đủ diện tích, đúng vị trí bản đồ trong hồ sơ thiết kế.

- Về loài cây: Đúng với hồ sơ thiết kế, đối với rừng núi cao trồng hỗn giao các loài cây bản địa (Lim xanh, Lát hoa, Sao đen, Chò), đối với vùng cát trồng thuần loài Keo Lưỡi liềm, đối với lập địa khó khăn trồng thuần loài Thông nhựa. Tuy nhiên, đối với BQL KBTTN Sông Thanh do trồng cây Chò bị chết, UBND tỉnh đã cho phép trồng dặm cây chết bằng cây Lim xanh.

- Về mật độ trồng: Đúng với hồ sơ thiết kế, mật độ trồng cây bản địa là 1.330 cây/ha; Keo lưỡi liềm và Thông nhựa là 2.500 cây/ha.

- Về tỷ lệ cây sống: Hiện tại ở các lô được kiểm tra đối với rừng trồng cây bản địa đạt từ 75% đến 80% (từ 1.000 đến 1.066 cây/ha); đối với rừng Thông nhựa trên 85% (2.125 cây/ha), rừng Keo Lưỡi liềm trồng trên đất cát đạt 80% (2.000 cây/ha).

- Về sinh trưởng của cây trồng: Tại các lô được kiểm tra thấy cây trồng sinh trưởng phát triển bình thường;

- Về công tác quản lý, bảo vệ rừng tại các lô được kiểm tra không phát hiện bị chặt phá, xâm lấn (riêng tại hiện trường của Công ty cổ phần Quảng Cường có bị trâu, bò phá một số cây, công ty đã cho trồng dặm lại và đã có biện pháp bảo vệ là làm hàng rào thép gai để ngăn trâu bò phá hại).

Tuy nhiên, tại hiện trường trồng rừng của BQL Dự án trồng rừng huyện Núi Thành trồng năm 2016 tại RPH ven biển (trên bãi cát) kiểm tra ngẫu nhiên lô g, diện tích 3,6 ha tỷ lệ cây sống đạt 11 %, cây chết 89%; theo báo cáo của Ban QL dự án cây mới chết vào mùa khô, hạn năm 2019 tổng diện tích cây bị chết 8,75 ha/26,0 ha (0,52 ha trên diện tích cây bị chết đã được chuyển MĐSDR sang làm đường), BQL đã phát hiện kịp thời và có báo cáo UBND huyện, các Sở, ngành liên quan lập biên bản kiểm tra, đánh giá nguyên nhân và báo cáo UBND tỉnh; sau đó UBND tỉnh ra quyết định thanh lý toàn bộ diện tích rừng bị chết là 8,23 ha tại Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 21/11/2019.

## **2. Về công tác quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng**

### **2.1. Việc chi trả tiền DVMTR**

#### **2.1.1. Tại Quỹ BV&PTR QN**

##### **a) Đối tượng sử dụng DVMTR:**

- Thủy điện: Hợp đồng với 25 đơn vị (Quỹ BV&PTR TW ký với 04 đơn vị có lưu vực liên tỉnh; Quỹ BV&PTR QN ký với 21 đơn vị có lưu vực nội tỉnh).

- Nước sạch: Hợp đồng với 07 đơn vị (Quỹ BV&PTR TW ký với 02 đơn vị có lưu vực liên tỉnh; Quỹ BV&PTR QN ký với 05 đơn vị có lưu vực nội tỉnh).

- Du lịch: Quỹ BV&PTR QN ký với 01 đơn vị.

Sau khi xem xét một số hợp đồng với các đối tượng sử dụng DVMTR, kết quả như sau:

- Đối với số thu địa phương: Quỹ BV&PTR QN đã tiến hành ký hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng với các đơn vị theo đúng mẫu 01 của Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012; và ký phụ lục hợp đồng khi có sự điều chỉnh mức theo quy định Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 chi trả tiền DVMTR về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010.

- Đối với số thu của Quỹ BV&PTR TW: Trên cơ sở thông báo số thu, giấy chuyển tiền và bảng đối chiếu số thu hằng năm giữa Quỹ BV&PTR TW và Quỹ BV&PTR QN.

##### **b) Đối tượng được hưởng DVMTR:**

- Gồm 12 chủ rừng là các BQL RPH, Khu bảo tồn và 5 Hạt kiểm lâm được giao hỗ trợ chi trả DVMTR gồm:

+ BQL RPH: huyện Tây Giang, huyện Phước Sơn, huyện Đông Giang, huyện Bắc Trà My, huyện Nam Trà My, huyện Nam Giang, Phú Ninh

+ Khu Bảo tồn loài Sao La, BQL KBTTN Sông Thanh, Vườn Quốc Gia Bạch Mã; Khu bảo tồn TN Ngọc Linh, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi).

+ Đơn vị được giao hỗ trợ chi trả DVMTR gồm: Hạt Kiểm lâm Nam Trà My; Hạt Kiểm lâm Đại Lộc (Bắc Quảng Nam); Hạt Kiểm lâm Bắc Trà My; Hạt

Kiểm lâm Nông Sơn (Trung Quảng Nam); Hạt Kiểm lâm Duy Xuyên (Trung Quảng Nam).

c) Diện tích lưu vực và diện tích được chi trả DVMTR:

- Tổng diện tích các lưu vực, bị biến động theo các năm:

+ Năm 2016: 279.107,18 ha;

+ Năm 2017: 277.124,88 ha;

+ Năm 2018: 276.826,60 ha.

- Tổng diện tích rừng của tỉnh/ diện tích được chi trả DVMTR:

+ Năm 2016: 593.422,84 ha/279.107,18 ha;

+ Năm 2017: 671.997,23 ha/277.124,88 ha;

+ Năm 2018: 680.602,78 ha/276.826,60 ha.

d) Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí DVMTR tại Quỹ BV&PTR QN giai đoạn 2016-2018:

- Tổng thu: 324.864 triệu đồng (thu ủy thác DVMTR từ năm 2016-2018 là 253.142 triệu đồng; thu chưa sử dụng các năm trước chuyển sang 71.722 triệu đồng).

- Tổng chi: 279.297 triệu đồng (chi hoạt động quản lý 18.873 triệu đồng; chi trả cho chủ rừng 241.933 triệu đồng; chi từ nguồn chưa xác định đối tượng chi 18.491 triệu đồng).

+ Chi trả cho 12 chủ rừng là các BQL rừng: 236.786 triệu đồng.

Sau khi xem xét một số tài liệu do Quỹ BV&PTR QN cung cấp kết quả như sau:

Việc chi trả cho các chủ rừng là các BQL rừng đúng đơn giá theo lưu vực và diện tích nghiệm thu; thực hiện chi theo đúng nội dung chi đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý sử dụng kinh phí thu từ DVMTR chưa có đối tượng chi để chi trả cho các đối tượng tại Văn bản số 2075/TTg-KTN ngày 22/10/2014; Văn bản số 322/TTg-KTN ngày 01/3/2017; Văn bản số 1820/TTg-KTN ngày 13/10/2015.

+ Riêng năm 2016 Quỹ BV&PTR QN chi trả cho 5 Hạt kiểm lâm: 5.147 triệu đồng (Hạt Kiểm lâm Nam Trà My 3.343 triệu đồng; Hạt Kiểm lâm Đại Lộc 535 triệu đồng; Hạt Kiểm lâm Bắc Trà My 151 triệu đồng; Hạt Kiểm lâm Nông Sơn 1.102 triệu đồng; Hạt Kiểm lâm Duy Xuyên 16 triệu đồng). Đơn vị được UBND tỉnh giao hỗ trợ chi trả DVMTR tại các quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 19/11/2014; Quyết định điều chỉnh số 3517/QĐ-UBND ngày 06/11/2014; Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 28/7/2015; Quyết định điều chỉnh số 2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 về việc phê duyệt đề án chi trả DVMTR.

Sau khi xem một số Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt đề án chi trả DVMTR do Quỹ BV&PTR QN cung cấp kết quả như sau:

Các Quyết định nêu trên do UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt cho các Hạt kiểm lâm là tổ chức không phải là chủ rừng, được trích lại 10% nguồn kinh

phí DVMTR của chủ rừng là chưa đúng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả DVMTR.

+ Việc sử dụng kinh phí quản lý 10% giai đoạn 2016-2018:

Nguồn các năm trước chuyển sang: 0 đồng;

Thực nhận: 24.774 triệu đồng;

Kinh phí sử dụng: 19.795 triệu đồng;

Số chuyển nguồn năm sau: 4.979 triệu đồng.

Sau khi xem xét một số tài liệu, chứng từ do Quỹ BV&PTR QN cung cấp kết quả như sau:

Hàng năm, Quỹ BV&PTR QN thực hiện trích 10% từ nguồn thu DVMTR chi cho hoạt động quản lý theo đúng quy định; thực hiện chi theo đúng Quyết định phê duyệt kế hoạch thu chi số 2382/QĐ-UBND ngày 05/7/2016, số 1153/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, số 2077/QĐ-UBND ngày 06/7/2018; Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2016 số 1938/QĐ-UBND ngày 31/5/2017, Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2017 số 1681/QĐ-UBND ngày 30/5/2018, Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2018 số 1514/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam.

+ Việc sử dụng kinh phí dự phòng; kinh phí chưa có đối tượng chi

Nguồn năm trước chuyển sang 71.722 triệu đồng;

Thực nhận trong năm 6.291 triệu đồng;

Kinh phí sử dụng trong năm 37.424 triệu đồng;

Số chuyển nguồn năm sau 40.489 triệu đồng.

Sau khi xem xét một số tài liệu, chứng từ do Quỹ BV&PTR QN cung cấp kết quả như sau:

Về sử dụng kinh phí dự phòng: Năm 2016, 2017 không trích lập kinh dự phòng do tồn 4.084 triệu đồng từ các năm trước chuyển sang nên Quỹ BV&PTR QN không trích lập Quỹ dự phòng đảm bảo phù hợp với khoản 1, điều 6 Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR VN; năm 2018 có trích lập nhưng không sử dụng để hỗ trợ, cuối năm thực hiện chi trả hết cho Chủ rừng; đồng thời kinh phí dự phòng trích lập từ năm 2015 trở về trước chưa sử dụng để hỗ trợ, chuyển nguồn sang năm 2018 và chi trả đến Chủ rừng, tổng số tiền là: 4.048 triệu đồng theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 điều 4 Thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính.

Về sử dụng nguồn DVMTR chưa có đối tượng chi: Quỹ BV&PTR QN thực hiện chi theo đúng nội dung chi đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý sử dụng kinh phí thu từ DVMTR chưa có đối tượng chi để chi trả tại các văn bản số 2075/TTg-KTN ngày 22/10/2014; số 322/ TTg-KTN ngày 01/3/2017; Văn bản số 1820/TTg-KTN ngày 13/10/2015.

e) Về việc áp dụng hệ số K

Việc xác định hệ số K để chi trả DVMTR tại tỉnh Quảng Nam đã được UBND tỉnh Quảng Nam cho phép tại các Quyết định phê duyệt các Đề án chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh cho thực hiện hệ số  $K = 1$  (đối với rừng tự nhiên),  $K=0,9$  (đối với rừng trồng). Tuy nhiên, việc áp dụng cào bằng hệ số  $K=1$ , không căn cứ vào loại rừng, trạng thái rừng, quy hoạch 3 loại rừng và mức độ khó khăn là không quy định tại Điều 3, Thông tư số 80/2011/TT- BNNPTNT ngày 23/11/2011 về việc Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2.1.2. Kiểm tra thực tế việc quản lý, sử dụng chi tiền DVMTR tại một số chủ rừng là tổ chức

Đoàn thanh tra lựa chọn một số chủ rừng, gồm: BQL RPH huyện Tây Giang (trước đây là BQL RPH Bắc Sông Bung); BQL RPH huyện Đông Giang (trước đây là BQL RPH A Vương); BQL KBTTN Sông Thanh; BQL Khu bảo tồn loài Sao la; BQL RPH huyện Bắc Trà My (trước đây là BQL RPH Sông Tranh).

a) Về hồ sơ tại các đơn vị được kiểm tra:

Sau khi kiểm tra một số hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến việc quản lý, sử dụng chi tiền DVMTR tại các đơn vị nêu trên, kết quả như sau:

- Chi khoán BVR:

Căn cứ vào hợp đồng khoán bảo vệ rừng giữa chủ rừng là các BQL rừng và các nhóm hộ/cộng đồng dân cư, các BQL rừng đã tổ chức chi trả bằng tiền mặt cho các trưởng nhóm hộ/đại diện cộng đồng dân cư sau đó các trưởng nhóm hộ/đại diện cộng đồng dân cư (Trưởng thôn) chi trả cho từng hộ khi các hộ nhận tiền đều có chữ ký của người nhận được UBND xã xác nhận. Riêng tại BQL RPH huyện Bắc Trà My chi trả bằng tiền mặt trực tiếp đến các hộ dân trong nhóm, cũng đều có chữ ký của người nhận được UBND xã xác nhận.

- Chi quản lý điều hành: Các chủ rừng nêu trên đều thực hiện trích 10% từ nguồn khoán bảo vệ rừng theo đúng quy định;

- Chi tự bảo vệ rừng: Các chủ rừng nêu trên đều thực hiện việc chi cho các nội dung theo đúng quy định;

Kết quả kiểm tra: Các đơn vị cơ bản thực hiện việc quản lý và sử dụng tiền DVMTR theo đúng các quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR; thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại sau:

- Tại BQL RPH huyện Tây Giang: Đơn vị chưa được xét duyệt quyết toán của Chi cục Kiểm lâm theo quy định từ năm 2016 đến năm 2018.



- Tại BQL RPH huyện Đông Giang:

+ Năm 2017, đơn vị đã sử dụng kinh phí 10% thanh toán tiền để tổ chức 27 hội nghị với 966 người tham gia, nhưng trong chứng từ ghi là hợp giao ban với UBND xã, thôn, bản và hộ gia đình nhận khoán BVR với tổng số tiền là 157.040.000 đồng là chưa phù hợp với nội dung chi “*tổ chức tập huấn; hội nghị; hội thảo*” được quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều, Thông tư liên tịch 62/2012/TTLT-BNNPTNT- BTC ngày 16/11/2012; và chế độ hội nghị được quy định tại Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017.

- Tại Ban quản lý Khu bảo tồn loài Sao La:

Năm 2016 đơn vị đã sử dụng kinh phí 10% để chi cho các hạng mục nhà công vụ, tường rào công ngõ, sân nền với số tiền 400.641.000 đồng là chưa phù hợp với nội dung chi được quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 5 thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 và thực hiện chưa đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định chi định thầu quy định tại điều 56 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014.

Theo giải trình của đơn vị, nội dung này đã được Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam thanh tra và xử lý tại Kết luận thanh tra số 192/STC-TTr ngày 24/01/2018, yêu cầu đơn vị “*chấn chỉnh rút kinh nghiệm về những nội dung đơn vị thực hiện chưa đúng quy định mà Kết luận thanh tra đã nêu*”, vào ngày 06/02/2018 đơn vị đã tổ chức họp kiểm điểm trách nhiệm của kế toán để chấn chỉnh rút kinh nghiệm và có lập biên bản cuộc họp.

- Tại BQL KBTTN Sông Thanh:

Năm 2018, đơn vị sử dụng kinh phí tự bảo vệ để chi mua bảo hiểm xe ô tô, tiếp khách, mua trang thiết bị, phương tiện làm việc phục vụ công tác quản lý là chưa phù hợp với nội dung chi quy định tại điểm b, Điều 4, Thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018.

Theo giải trình của đơn vị:

Việc sử dụng kinh phí tự bảo vệ để chi mua bảo hiểm xe ô tô, tiếp khách, mua trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý là do: Đơn vị sử dụng nguồn thu từ hoạt động tự quản lý DVMTR để chi trả cho một số hoạt động chi thường xuyên tại đơn vị, do đơn vị thực hiện Quyết định số 672/QĐ-SNN&PTNT ngày 29/12/2017 của Sở NN&PTNT về việc giao kế hoạch vốn và dự toán-chi ngân sách nhà nước năm 2018; Quyết định số 07/QĐ-CCKL ngày 18/01/2018 của Chi cục Kiểm lâm giao kế hoạch vốn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 quyết định “*đơn vị phải trích tối thiểu 10% dự toán thu để bổ sung chi hoạt động đã khấu trừ ngay từ khâu lập dự toán chi ngân sách*”.

b) Kiểm tra thực tế về việc chi tiền cho nhóm hộ/cộng đồng dân cư

Đoàn thanh tra chọn ngẫu nhiên một số nhóm hộ/cộng đồng dân cư ký hợp đồng bảo vệ rừng tại các chủ rừng (nhóm hộ/cộng đồng dân cư cụ thể tại từng biên bản kiểm tra), kết quả như sau:

- Hình thức chi trả: Các BQL RPH, KBT đều chi trả tiền mặt cho Trưởng nhóm/Trưởng thôn, sau đó Trưởng nhóm/Trưởng thôn chi trả đến các hộ dân trong nhóm/thôn theo từng Quý trong năm, Riêng BQL RPH Bắc Trà My đơn vị chi trả tiền mặt trực tiếp cho người dân.

- Các hộ dân đều nhận được đầy đủ kinh phí theo hồ sơ chi trả, có bảng ký nhận tiền của từng người, có xác nhận của UBND xã sở tại.

## **2.2. Việc quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế ủy thác qua Quỹ BV&PTR QN từ năm 2016 đến năm 2018**

### **a) Quản lý tiền trồng rừng thay thế**

- Số tiền phải thu: 13.891 triệu đồng ( năm 2016: 6.540 triệu đồng; năm 2017: 6.805 triệu đồng; năm 2018: 547 triệu đồng).

- Số tiền đã thu: 13.891 triệu đồng (năm 2016: 6.540 triệu đồng; năm 2017: 6.805 triệu đồng; năm 2018: 547 triệu đồng).

### **b) Tổng tiền đã giải ngân để trồng rừng thay thế tại tỉnh**

- Tổng số tiền đã giải ngân: 55.384,08 triệu đồng cho diện tích đã thực hiện, nghiệm thu giai đoạn 2016 – 2018 là 523,22 ha và diện tích chăm sóc các năm trước đó.

+ Năm 2016: 5.477 triệu đồng;

+ Năm 2017: 39.700 triệu đồng, trong đó giải ngân: Nguồn năm 2017: 19.712; Nguồn năm trước chuyển sang: 19.987 triệu đồng;

+ Năm 2018: 10.208 đồng.

- Diện tích, địa điểm tổ chức trồng:

+ Diện tích đã trồng: 523,22 ha;

+ Địa điểm: Các BQL RPH huyện: Đông Giang, Nam Giang, Tây Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My; Các Ban quản lý Dự án trồng rừng thay thế huyện: Nam Giang, Thăng Bình, Núi Thành, trên đất cát ven biển TP Tam Kỳ; Ban quản lý Khu BTTB Sông Thanh; BQL RPH Phú Ninh và ven biển Quảng Nam.

Kết quả kiểm tra:

- Đối với các chủ đầu tư nộp tiền vào Quỹ BV&PTR QN đều chấp hành theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Nam, thực hiện kê khai và nộp tiền về Quỹ BV&PTR QN đầy đủ và kịp thời;

- Căn cứ vào hồ sơ phê duyệt về trồng rừng được UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ BV&PTR QN đã giải ngân đúng, đủ theo diện tích đã thực hiện, nghiệm thu thực tế theo đúng nội dung trình tự được phê duyệt .

## **III. KẾT LUẬN**

### **1. Ưu điểm**

#### **1.1. Về công tác trồng rừng thay thế**

##### **1.1.1. Về hồ sơ**

a) Thực hiện phương án trồng rừng thay thế

- Đối với 16 dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong 3 năm 2016 – 2018 với tổng diện tích là 172,42 ha, đều thực hiện phương án nộp tiền theo đơn giá quy định của UBND tỉnh Quảng Nam; đã nộp đầy đủ số tiền theo quy định về Quỹ BV&PTR QN.

- Các chủ dự án đều có văn bản, hồ sơ đầy đủ và thực hiện trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 1, Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ NN&PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; và Điều 4 của Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ NN&PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Tiếp nhận, quản lý, giải ngân tiền trồng rừng thay thế

- Việc Quỹ BV&PTR QN tiếp nhận, quản lý 13.891 triệu đồng của 16 dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích 172,42 ha, đầy đủ đúng theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 của Bộ NN&PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ NN&PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Việc sử dụng, thanh quyết toán tiền trồng rừng thay thế của Quỹ BV&PTR QN: đã giải ngân số tiền 55.384,08 triệu đồng cho diện tích được duyệt theo thiết kế trồng và chăm sóc rừng giai đoạn 2016 – 2018 (523,22 ha) và diện tích chăm sóc các năm trước đó đối với các Chủ đầu tư thực hiện trồng rừng thay thế có đầy đủ hồ sơ như: Quyết định phê duyệt dự toán, thiết kế; Biên bản nghiệm thu, thanh lý theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Triển khai thực hiện trồng rừng thay thế

- Các đơn vị được giao trồng rừng thay thế, đã tổ chức thực hiện việc lập thiết kế, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế, trình Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định và Phê duyệt theo đúng quy định tại quy định tại Điều 5, Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ NN&PTNT về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (một số dự án UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế dự toán trồng rừng cùng với Báo cáo kinh tế kỹ thuật); Các đơn vị đã tổ chức nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng theo đúng quy định tại Thông tư 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 và Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 về quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

- Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế tổng cộng từ trước đến thời điểm thanh tra, tỉnh Quảng Nam đã trồng được 2.012,64 ha/1.878,95 ha diện tích chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải trồng rừng thay thế tính đến ngày 31/12/2018, vượt 133,69 ha.

*1.1.2. Về hiện trường trồng rừng thay thế đối với những lô rừng trồng được kiểm tra*

Các đơn vị đã tổ chức trồng rừng thay thế đúng vị trí, loài cây và mật độ trồng, đủ diện tích phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, chất lượng rừng trồng sinh trưởng phát triển bình thường, đạt tiêu chí nghiệm thu 100% diện tích. Công tác quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng sau khi trồng được thực hiện đầy đủ theo đúng hồ sơ thiết kế.

**1.2. Về công tác quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR và tiền trồng rừng thay thế tại Quỹ BV&PTR QN**

a) Về thực hiện quản lý, sử dụng chi tiền DVMTR

- Đối với đối tượng sử dụng DVMTR: Quỹ BV&PTR đã tiến hành ký hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng với các đơn vị theo đúng mẫu 01 của Thông tư 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012; và ký phụ lục hợp đồng khi có sự điều chỉnh mức theo quy định Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ; Đối với số thu của Quỹ Trung ương trên cơ sở thông báo số thu, giấy chuyên tiền và bảng đối chiếu số thu hằng năm giữa Quỹ BV&PTR TW và Quỹ BV&PTR QN.

- Việc chi trả cho chủ rừng; đơn vị được giao hỗ trợ chi trả DVMTR: Quỹ BV&PTR QN chuyển kinh phí chi trả cho các chủ rừng đúng quy định, đảm bảo đúng đơn giá theo lưu vực và diện tích nghiệm thu; Quỹ BV&PTR QN thực hiện chi theo đúng nội dung chi đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý sử dụng kinh phí thu từ DVMTR chưa có đối tượng chi để chi trả cho các đối tượng tại Văn bản số 2075/TTg-KTN ngày 22/10/2014; Văn bản số 322/ TTg-KTN ngày 01/3/2017; Văn bản số 1820/TTg-KTN ngày 13/10/2015.

- Việc sử dụng kinh phí quản lý: Hàng năm, Quỹ BV&PTR QN thực hiện trích 10% từ nguồn thu DVMTR chi cho hoạt động quản lý theo đúng quy định của pháp luật và Quyết định phê duyệt kế hoạch thu chi số 2382/QĐ-UBND ngày 05/7/2016, số 1153/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, số 2077/QĐ-UBND ngày 06/7/2018; Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2016 số 1938/QĐ-UBND ngày 31/5/2017, Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2017 số 1681/QĐ-UBND ngày 30/5/2018, Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu chi năm 2018 số 1514/QĐ-UBND ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- Việc sử dụng kinh phí dự phòng; kinh phí không có đối tượng chi: Năm 2016 và 2017, Quỹ BV&PTR QN không trích lập Quỹ dự phòng do tồn từ năm trước chuyển sang, thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1, điều 6 Thông tư

85/2012/TT-BTC ngày 25/5/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR VN; Năm 2018 Quỹ BV&PTR QN có trích lập nhưng không sử dụng để hỗ trợ, cuối năm thực hiện chi trả hết cho Chủ rừng, thực hiện đúng theo quy định tại điểm b, khoản 3, điều 4 Thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

- Về sử dụng nguồn DVMTR chưa có đối tượng chi: thực hiện chi theo đúng nội dung chi đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý sử dụng kinh phí thu từ DVMTR chưa có đối tượng chi để chi trả tại các văn bản số 2075/TTg-KTN ngày 22/10/2014; số 322/ TTg-KTN ngày 01/3/2017; Văn bản số 1820/TTg-KTN ngày 13/10/2015.

b) Việc quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế ủy thác qua Quỹ BV&PTR QN.

- Đối với các chủ đầu tư nộp tiền vào Quỹ, đều chấp hành theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Nam, thực hiện kê khai và nộp tiền về Quỹ đầy đủ và kịp thời.

- Căn cứ vào hồ sơ phê duyệt về trồng rừng được UBND tỉnh phê duyệt, Quỹ BV&PTR QN giải ngân theo đúng nội dung, trình tự được phê duyệt.

### ***1.3. Kiểm tra thực tế việc quản lý, sử dụng chi tiền DVMTR tại một số chủ rừng là tổ chức***

a) Về hồ sơ:

Các chủ rừng là các BQL rừng nêu trên đã thực hiện việc quản lý và sử dụng tiền DVMTR cơ bản theo đúng các quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT- BTC ngày 16/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR; thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

b) Việc kiểm tra thực tế chi trả:

Các BQL RPH, KBTTN, KBT loài Sao La đều chi trả tiền mặt cho Trưởng nhóm/Trưởng thôn, sau đó Trưởng nhóm/Trưởng thôn chi trả đến các hộ dân trong nhóm/thôn theo từng Quý trong năm, Riêng BQL RPH Bắc Trà My đơn vị chi trả tiền mặt trực tiếp cho người dân; các hộ dân đều nhận được đầy đủ kinh phí theo hồ sơ chi trả, có bảng ký nhận tiền của từng người, có xác nhận của UBND xã sở tại.

## **2. Tồn tại**

### ***2.1. Về công tác trồng rừng thay thế***

Việc thực hiện kế hoạch trồng rừng thay thế theo phương án chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác giai đoạn 2016-2018 tại tỉnh Quảng Nam đến nay vẫn chưa thực hiện là 11,33 ha.

Chưa thực hiện đúng theo quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 4, Thông tư 23/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ NN&PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

*Trách nhiệm thuộc về: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là đơn vị chỉ đạo, Ban QL RPH Phú Ninh chưa thực hiện trồng rừng thay thế.*

## **2.2. Về công tác quản lý, sử dụng chi tiền DVMTR**

### **a) Về việc áp dụng hệ số K tại tỉnh Quảng Nam**

UBND tỉnh Quảng Nam ban hành các Quyết định phê duyệt các Đề án chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh cho thực hiện áp dụng hệ số  $K = 1$  (đối với rừng tự nhiên),  $K=0,9$  (đối với rừng trồng) trên toàn bộ diện tích rừng được chi trả DVMTR.

Thực hiện chưa đúng quy định tại Điều 3, Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT về việc Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

*Trách nhiệm thuộc về: Sở NN&PTNT Quảng Nam là cơ quan tham mưu trình UBND tỉnh ban hành; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam không báo cáo kịp thời để UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định điều chỉnh hệ số K theo đúng quy định.*

### **b) Về việc xét duyệt quyết toán tại BQL RPH huyện Tây Giang**

Chi cục Kiểm lâm chưa thực hiện việc xét duyệt quyết toán từ năm 2016 đến 2018 tại BQL RPH huyện Tây Giang.

Thực hiện chưa đúng quy định tại điểm b, khoản 1 điều 17 Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT- BTC ngày 16/11/2012 của Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR và điểm c khoản 2 Điều 7 Thông tư 04/2018/TT-BTC ngày 17/01/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

*Trách nhiệm thuộc về: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam là đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của BQL RPH Bắc Sông Bung nay là BQL RPH huyện Tây Giang.*

### **c) Về việc sử dụng kinh phí 10% để thanh toán tiền hợp**

Tại BQL RPH huyện Đông Giang, năm 2017, đơn vị đã sử dụng kinh phí 10% thanh toán tiền để tổ chức 27 hội nghị với 966 người tham gia, nhưng trong chứng từ ghi là hợp giao ban với UBND xã, thôn, bản và hộ gia đình nhận khoán BVR với tổng số tiền là 157.040.000 đồng là chưa phù hợp với nội dung chi.

Thực hiện chưa đúng với nội dung chi “*tổ chức tập huấn; hội nghị; hội thảo*” được quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều 5, Thông tư liên tịch 62/2012/TTLT-BNNPTNT- BTC ngày 16/11/2012 của Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả DVMTR.

*Trách nhiệm thuộc về: BQL RPH huyện Đông Giang; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Quảng Nam trong công tác kiểm tra giám sát.*

d) Về việc cho phép các Hạt Kiểm lâm không phải là chủ rừng được sử dụng 10% kinh phí quản lý như đối với chủ rừng

Các Quyết định nêu trên do UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt cho các Hạt Kiểm lâm là tổ chức không phải là chủ rừng, được trích lại 10% từ nguồn kinh phí DVMTR của chủ rừng để chi cho hoạt động quản lý là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 15 nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả DVMTR.

*Trách nhiệm thuộc về: Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Nam là cơ quan tham mưu trình UBND tỉnh ban hành; Quỹ BV&PTR Quảng Nam không phát hiện và báo cáo cho UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định pháp luật hiện hành.*

#### **IV. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

Căn cứ vào kết quả thanh tra nêu trên, Tổng cục Lâm nghiệp kiến nghị UBND tỉnh Quảng Nam, và yêu cầu Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ BV&PTR tỉnh Quảng Nam và các đơn vị liên quan thực hiện một số nội dung sau:

##### **1. Kiến nghị UBND tỉnh Quảng Nam**

Chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh:

- Tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh lại hệ số K cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định tại Phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, tại các Quyết định phê duyệt các Đề án chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh bỏ nội dung cho các Hạt kiểm lâm là tổ chức không phải là chủ rừng, được trích lại 10% chi phí quản lý từ nguồn kinh phí DVMTR không đúng quy định tại các Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 19/11/2014; Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 06/11/2014; Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 28/7/2015; Quyết định số 2611/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 về việc phê duyệt đề án chi trả DVMTR.

- Tổ chức họp kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan để xảy ra các tồn tại đã nêu ở Khoản 2, Mục III trên đây, xác định rõ nguyên nhân nghiêm túc rút kinh nghiệm và xử lý theo quy định hiện hành.

##### **2. Đối với Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Nam**

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện trồng rừng thay thế ngay đối với diện tích 11,33 ha chưa thực hiện thuộc giai đoạn 2016 - 2018 vào cuối năm 2020.

- Tham mưu trình UBND tỉnh bố trí nguồn vốn trồng bù lại diện tích 8,23 ha rừng trồng thay thế năm 2016 bị chết do thiên tai đã được UBND tỉnh thanh lý.

- Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm: tổ chức xét duyệt quyết toán cho BQL RPH huyện Tây Giang.

- Tổ chức họp kiểm điểm làm rõ trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan đến các tồn tại nêu trên và xử lý theo quy định.

### **3. Đối với Quỹ BV&PTR tỉnh Quảng Nam**

Tổ chức họp kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật về các nội dung sau:

- Việc UBND tỉnh Quyết định phê duyệt các Đề án chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh cho thực hiện áp dụng hệ số K như trên không đúng quy định, nhưng Quỹ BV&PTR Quảng Nam không phát hiện và báo cáo cho UBND tỉnh Quảng Nam để điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Việc UBND tỉnh Quảng Nam ban hành các Quyết định cho các Hạt Kiểm lâm được trích 10% nguồn kinh phí DVMTR của chủ rừng để chi cho hoạt động quản lý là không đúng quy định, nhưng Quỹ BV&PTR Quảng Nam không phát hiện và báo cáo cho UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh kịp thời theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Đề BQL RPH huyện Đông Giang sử dụng kinh phí quản lý 10% để thanh toán tiền hội nghị nhưng trong chứng từ ghi là hợp giao ban, không đúng nội dung chi theo quy định, nhưng Quỹ BV&PTR Quảng Nam không phát hiện và hướng dẫn, xử lý kịp thời.

### **4. Đối với BQL RPH huyện Đông Giang**

Tổ chức họp kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của cá nhân có liên quan để xảy ra tồn tại về việc sử dụng kinh phí quản lý 10% để thanh toán tiền hội nghị cho 27 cuộc họp, nhưng trong chứng từ thanh toán ghi là hợp giao ban; xác định rõ nguyên nhân nghiêm túc rút kinh nghiệm và xử lý theo quy định.

Tổng cục Lâm nghiệp yêu cầu Sở NN&PTNT, Quỹ BV&PTR tỉnh Quảng Nam và các đơn vị có liên quan nghiêm túc thực hiện Kết luận thanh tra và có báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra bằng văn bản gửi về Tổng cục Lâm nghiệp trước ngày 30/10/2020./.

#### ***Nơi nhận:***

- Thanh tra Bộ NN&PTNT (b/c);
- UBND tỉnh Quảng Nam (c/đ);
- Sở NN&PTNT tỉnh Quảng Nam (t/h);
- Quỹ BV&PTR tỉnh Quảng Nam (t/h);
- Các BQL RPH huyện Đông Giang, Tây Giang;
- Lưu: VT, PCTT.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Quốc Trị**